Ký bởi: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 25/10/2026 10:37:44

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP
DO NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN ĐỢT 2/2025 và QUÝ 1, QUÝ 2, QUÝ 3/2026

(Kèm theo Tờ trình số 770/TTr-KTHTĐT ngày 25/10/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)

Đơn vị: đồng

STT	Họ và tên	HS lương cũ	HS lương mới	Lương cũ	Lương mới	Số tiền lương CL 1 tháng	Số tiền phụ cấp nghề CL 1 tháng	Số tiền phụ cấp công vụ CL 1 tháng	Tổng số lương, phụ cấp chênh lệch 1 tháng	Số tháng truy lĩnh	Tổng số lương, pc được truy lĩnh	Các khoản đóng góp		Tổng nhu cầu tăng thêm dự toán năm 2026	Ghi chú
												17,5% BHXH	3% BHYT		
	831 - 341	**9,99**	**10,98**	**23.376.600**	**25.693.200**	**2.316.600**	**-??**	**579.150**	**2.895.750**	**34,00**	**32.818.500**	**4.594.590**	**787.644**	**38.200.734**	
1	Nguyễn Quang Vinh	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200		193.050	965.250	11	10.617.750	1.486.485	254.826	12.359.061	Từ T2/2026
2	Đỗ Thị Thanh Hoa	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200		193.050	965.250	11	10.617.750	1.486.485	254.826	12.359.061	Từ T2/2026
3	Nguyễn Thị Lân	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200		193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
	830 -341	**34,72**	**38,03**	**81.244.800**	**88.990.200**	**7.745.400**	**-??**	**1.936.350**	**9.681.750**	**123,00**	**119.252.250**	**16.695.315**	**2.862.054**	**138.809.619**	
1	Lâm Bá Quyết	5,08	5,42	11.887.200	12.682.800	795.600		198.900	994.500	18	17.901.000	2.506.140	429.624	20.836.764	Từ T7/2025
2	Lều Văn Long	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200		193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
3	Nguyễn Thị Thu	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200		193.050	965.250	14	13.513.500	1.891.890	324.324	15.729.714	Từ T11/2025
4	Vũ Mạnh Tú	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200		193.050	965.250	14	13.513.500	1.891.890	324.324	15.729.714	Từ T11/2025
5	Phan Văn Toan	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200		193.050	965.250	17	16.409.250	2.297.295	393.822	19.100.367	Từ T8/2025
6	Dương Quốc On	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200		193.050	965.250	10	9.652.500	1.351.350	231.660	11.235.510	Từ T3/2026
7	Đào Đức Hùng	3,99	4,32	9.336.600	10.108.800	772.200		193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
8	Nguyễn Thuỳ Dương	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200		193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
9	Lê Văn Vinh	2,34	2,67	5.475.600	6.247.800	772.200		193.050	965.250	11	10.617.750	1.486.485	254.826	12.359.061	Từ T2/2026
10	Trần Thị Khuyên	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200		193.050	965.250	3	2.895.750	405.405	69.498	3.370.653	Từ T10/2026
	833-341	**6,99**	**7,65**	**16.356.600**	**17.901.000**	**1.544.400**	**-??**	**386.100**	**1.930.500**	**14,00**	**13.513.500**	**1.891.890**	**324.324**	**15.729.714**	
1	Nguyễn Thị Lan Hương	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200		193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026

2	Vũ Thị Mỹ Châu	3,99	4,32	9.336.600	10.108.800	772.200		193.050	965.250	2	1.930.500	270.270	46.332	2.247.102	Từ T11/2026
	821-161	**6,99**	**7,65**	**16.356.600**	**17.901.000**	**1.544.400**	**0,00**	**386.100**	**1.930.500**	**17**	**16.409.250**	**2.297.295**	**393.822**	**19.100.367**	
1	Dương Xuân Hoạt	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200		193.050	965.250	5	4.826.250	675.675	115.830	5.617.755	Từ T8/2026
2	Nguyễn Thị Nhung	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200		193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
	Tổng cộng	**58,69**	**64,31**	**137.334.600**	**150.485.400**	**13.150.800**	**-??**	**3.287.700**	**16.438.500**	**188,0**	**181.993.500**	**25.479.090**	**4.367.844**	**211.840.434**	